

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHƯỚC
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 42/2024/DS-ST

Ngày 08-5-2024

V/v “tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Văn Bằng.
- Ông Nguyễn Thanh Dũ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Văn Chung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Không tham gia.

Vào ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Võ Hoàng T**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Phạm Quốc V**, sinh năm 1988. Địa chỉ: **Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre** (Văn bản ủy quyền lập ngày 15/11/2023 tại **Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre**).

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé G**, sinh năm 1987; Ông **Nguyễn Thanh P**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

(Ông V có mặt tại; Bà G và ông P vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 11/12/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:**

Vào ngày 15/02/2019, bà Nguyễn Thị Bé G và chồng là ông Nguyễn Thanh P có thế chấp cho ông Võ Hoàng T quyền sử dụng thửa đất số 158, tờ bản đồ 12, diện tích 2.117,1m², tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre để vay số tiền là 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 15/02/2019 đến ngày 15/02/2021. Việc vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất các bên có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2019 tại Văn phòng C, ông Võ Hoàng T đã giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho bà G, ông P và bà Giàu c đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T giữ. Đến thời hạn trả nợ, ông T nhiều lần yêu cầu bà G, ông P trả nợ nhưng bà G, ông P không thực hiện mà kéo dài cho đến nay.

Nay ông Võ Hoàng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Bé G và ông Nguyễn Thanh P phải có nghĩa vụ trả lại số nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả nợ kể từ ngày 16/02/2021 đến ngày Tòa án xét xử ngày 08/5/2024 là 38,5 tháng, với mức lãi suất là 10%/năm, tiền lãi do chậm trả nợ là 31.955.000 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ông Võ Hoàng T tự nguyện giao trả lại bản chính giấy nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Bé G và ông Nguyễn Thanh P khi án có hiệu pháp luật.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé G và ông Nguyễn Thanh P đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đã được triệu tập họp lệ hai lần để hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phân tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1 . Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Võ Hoàng T yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé G và ông Nguyễn Thanh P phải trả lại số tiền nợ gốc và lãi do chậm trả nợ. Xét thấy, bà G, ông P có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2 . *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Tại phiên toà hôm nay, bị đơn là bà Nguyễn Thị Bé G và ông Nguyễn Thanh P vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Tại Biên bản không thực hiện được việc tổng đạt văn bản tố tụng, Ủy ban nhân dân xã T có xác nhận ông Nguyễn Thanh P đã chuyển đi khỏi địa phương và chuyển đến xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang từ năm 2019. Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/6/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem như ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Thị Bé G cố tình giấu địa chỉ, căn cứ vào Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà G và ông P và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về nội dung:* Tại phiên tòa, ông Phạm Quốc V là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Hoàng T yêu cầu anh Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Bé G và ông Nguyễn Thanh P phải có nghĩa vụ trả lại số nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả nợ kể từ ngày 16/02/2021 đến ngày Tòa án xét xử ngày 08/5/2024 là 38,5 tháng, với mức lãi suất là 10%/năm, lãi do chậm trả nợ là 31.955.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ:

[3.1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đủ cơ sở kết luận giữa ông Võ Hoàng T và bà Nguyễn Thị Bé G, ông Nguyễn Thanh P đã giao kết hợp đồng vay tài sản, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo Điều 463 Bộ luật Dân sự. Theo đó, vào ngày 15/02/2019, bà Nguyễn Thị Bé G và chồng là ông Nguyễn Thanh P có thể chấp cho ông Võ Hoàng T quyền sử dụng thửa đất số 158, tờ bản đồ 12, diện tích 2.117,1m², tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nhằm mục đích đảm bảo cho việc vay số tiền là 100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 02 (hai) năm kể từ ngày 15/02/2019 đến ngày 15/02/2021, lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Việc vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất các bên có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2019 tại Văn phòng C, ông Võ Hoàng T đã giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho bà G, ông P và bà Giàu c đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T giữ. Đến hạn trả nợ cuối cùng, ông P, bà G không thực hiện việc trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*". Trong vụ án này bà G và ông P không có sự phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đã được triệu tập hợp lệ hai lần để hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt hai lần không có lý do và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn; Tòa án cũng đã Thông báo cho bà **G**, ông **P** biết về kết quả phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ nhưng bị đơn cũng tiếp tục không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.2]. *Về yêu cầu tính lãi*: Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chậm trả nợ trên số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng kể từ ngày 16/02/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi quy định là 10%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy, trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, các bên tự thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 15/02/2021. Tuy nhiên sau khi vay tiền cho đến nay bà **G**, ông **P** không trả nợ cho nguyên đơn đúng như thời hạn đã thỏa thuận, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi do chậm trả nợ cho nguyên đơn với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Thời gian bị đơn chậm trả tiền từ ngày 16/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 38,5 tháng, số tiền lãi do chậm trả được tính như sau: 100.000.000 đồng x 0,83% x 38,5 tháng = 31.955.000 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi bà **G**, ông **P** phải trả cho ông **T** là: 100.000.000 đồng + 31.955.000 đồng = **131.955.000 đồng**.

[3.3]. *Về thời hạn trả nợ*: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn và lãi một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả nợ nhiều lần nhưng bà **G**, ông **P** vẫn không trả mà kéo dài thời gian trả nợ, gây nhiều thiệt thòi về quyền lợi cho nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền gốc và lãi do chậm trả nợ theo thời gian yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

[3.4]. *Về việc giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*: Khi vay tiền, phía bị đơn có thể chấp cho cho ông **Võ Hoàng T** một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 158, tờ bản đồ 12, diện tích 2.117,1m², tọa lạc tại **ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06085 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho bà **Nguyễn Thị Bé G** ngày 15/10/2018. Tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn tự nguyện giao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bị đơn sau khi án có hiệu lực pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. *Về án phí*: Bà **Nguyễn Thị Bé G** và ông **Nguyễn Thanh P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án với số tiền án phí phải chịu là 6.597.750

đồng.

H lại cho **Võ Hoàng T** tạm ứng án phí đã nộp.

[8]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Võ Hoàng T**.

- Buộc bà **Nguyễn Thị Bé G** và ông **Nguyễn Thanh P** trả cho ông **Võ Hoàng T** số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 31.955.000 đồng, tổng cộng là **131.955.000 đồng** (*Một trăm ba mươi một triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*). Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận ông **Võ Hoàng T** tự nguyện giao trả một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 158, tờ bản đồ 12, diện tích 2.117,1m², tọa lạc tại **ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06085 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho bà **Nguyễn Thị Bé G** ngày 15/10/2018 cho bà **Nguyễn Thị Bé G** và ông **Nguyễn Thanh P** sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông **Võ Hoàng T** có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà **Nguyễn Thị Bé G** và ông **Nguyễn Thanh P** chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

- Bà **Nguyễn Thị Bé G** và ông **Nguyễn Thanh P** phải chịu **6.597.750 đồng** (*Sáu triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông **Võ Hoàng T** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là **3.208.000 đồng** (*Ba triệu hai trăm lẻ tám nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0003139 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

3. Về quyền kháng cáo: Ông **Võ Hoàng T**, ông **Phạm Quốc V** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án; bà **Nguyễn Thị Bé G** và ông **Nguyễn Thanh P** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- Các đương sự:
 - + NĐ: Tâm (Vương);
 - + BĐ: Giàu, Phong.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Thạch Hải Âu